BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 86/2015/TT-BGTVT	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2015*

THÔNG TƯ

Hướng dẫn chi tiết về lĩnh vực đầu tư và nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư thuộc lĩnh vực giao thông vận tải

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20/12/2012 của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng - Trưởng ban Ban Quản lý đầu tư các dự án đối tác công - tư,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư hướng dẫn chi tiết về lĩnh vực đầu tư và nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư thuộc lĩnh vực giao thông vận tải.

Chương 1
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn chi tiết về lĩnh vực đầu tư và nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư lĩnh vực giao thông vận tải (sau đây viết tắt là GTVT).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (sau đây viết tắt là PPP) thuộc lĩnh vực GTVT.

Điều 3. Quy định chung đối với báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Báo cáo nghiên cứu khả thi (sau đây viết tắt là NCKT) dự án đầu tư theo hình thức PPP bao gồm các nội dung chủ yếu theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư (sau đây viết tắt là Nghị định số 15/2015/NĐ-CP) và nội dung quy định tại Thông tư này.

2. Đối với dự án có cấu phần xây dựng, báo cáo NCKT phải bao gồm thiết kế cơ sở với những nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13.

3. Căn cứ vào mục tiêu, tính chất và điều kiện cụ thể từng dự án, các bên liên quan có thể thỏa thuận những nội dung khác với điều kiện không trái với quy định tại Nghị định số 15/2015/NĐ-CP, Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Nội dung dự án khác và phương án tài chính của báo cáo NCKT dự án đầu tư theo hình thức PPP áp dụng hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao thực hiện theo quy định của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương 2
LĨNH VỰC ĐẦU TƯ

Điều 4. Đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng giao thông vận tải

Các dự án xây dựng, cải tạo công trình kết cấu hạ tầng GTVT, bao gồm:

1. Lĩnh vực đường bộ

a) Công trình đường bộ: đường, cầu, hầm, bến phà;

b) Bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ.

2. Lĩnh vực đường sắt

a) Đường sắt, cầu đường sắt, hầm đường sắt, ga đường sắt;

b) Hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt.

3. Lĩnh vực đường thuỷ nội địa: luồng; âu tàu; cảng, bến thủy nội địa.

4. Lĩnh vực hàng hải: cầu cảng, kho, bãi, luồng cảng biển.

5. Lĩnh vực hàng không

a) Cảng hàng không, sân bay;

b) Nhà ga; kho, bãi hàng hóa; nhà để xe, bãi đỗ xe.

6. Các dự án xây dựng, cải tạo công trình kết cấu hạ tầng GTVT khác thuộc quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP thực hiện theo quyết định cụ thể của Bộ trưởng Bộ GTVT.

Điều 5. Vận hành, khai thác kết cấu hạ tầng GTVT

1. Dự án vận hành, kinh doanh và quản lý khai thác công trình kết cấu hạ tầng GTVT.

2. Dự án cung cấp trang thiết bị, dịch vụ công trong lĩnh vực GTVT.

Chương 3
NỘI DUNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

Điều 6. Căn cứ lập báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Các văn bản pháp lý làm căn cứ lập báo cáo NCKT.

2. Các quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương liên quan đến dự án; các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền trong các bước lập, thẩm định, phê duyệt đề xuất dự án và các văn bản pháp lý có liên quan khác.

3. Tài liệu tham chiếu trong quá trình nghiên cứu, lập báo cáo NCKT.

Điều 7. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư

1. Bối cảnh chung về tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, của địa phương nơi có công trình, dự án; đánh giá chung về sự phát triển của GTVT liên quan đến dự án; những ảnh hưởng đến việc thực hiện dự án.

2. Phân tích sự cần thiết đầu tư dự án, nhu cầu của xã hội và sự đáp ứng của công trình với nhu cầu đi lại, vận chuyển hành khách, hàng hóa, cụ thể:

a) Mức độ đáp ứng nhu cầu của công trình ở thời điểm trước và sau khi đầu tư dự án; tiềm năng và lợi ích mang lại của dự án làm cơ sở xác định nhu cầu, thời điểm và quy mô đầu tư dự án;

b) Trong dự báo nhu cầu sử dụng công trình, sản phẩm dịch vụ của dự án, phải phân tích, dự báo một cách khoa học, kết quả dự báo phải dựa trên cơ sở phân bổ nhu cầu cho tất cả các phương thức vận tải trên toàn bộ mạng lưới (nếu có); trình bày chi tiết số liệu đầu vào, căn cứ và kết quả tính toán với những kịch bản khác nhau (chi tiết hồ sơ tính toán dự báo nhu cầu phải được đóng kèm theo hồ sơ báo cáo NCKT);

c) Chi tiết thực trạng công trình và những vấn đề sẽ được giải quyết trong dự án; các công trình, dự án có liên quan; phân tích ảnh hưởng của các dự án khác đến việc thực hiện dự án và ảnh hưởng của việc thực hiện dự án đối với các dự án, công trình khác trong khu vực chịu tác động của dự án.

3. Mục tiêu đầu tư của dự án, bao gồm:

a) Mục tiêu tổng thể: những lợi ích dự án mang lại cho nền kinh tế - xã hội của quốc gia cũng như của địa phương; sự đóng góp của dự án vào mục tiêu tổng thể của ngành GTVT, mục tiêu chung của quốc gia;

b) Mục tiêu cụ thể: nêu rõ các chỉ số cụ thể, định lượng được (số lượng, chất lượng và thời gian); thuyết minh thể hiện những vấn đề, thực trạng được giải quyết, số lượng đối tượng đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ mà dự án cung cấp và các mục tiêu cụ thể khác.

Điều 8. Lợi thế của việc đầu tư dự án theo hình thức PPP

1. Thuyết minh các lợi thế của việc đầu tư dự án theo hình thức PPP (bao gồm cả việc nghiên cứu chuyển đổi hình thức đầu tư đối với các dự án đang được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư công), trong đó phân tích rõ lợi thế về nguồn vốn, khả năng hoàn vốn, hiệu quả kinh tế và khả năng chuyển giao các rủi ro giữa các bên liên quan.

2. Trình bày đầy đủ những hạn chế của việc đầu tư dự án theo hình thức PPP so với các hình thức khác, bao gồm: năng lực quản lý thực hiện dự án của các bên liên quan; tính phức tạp trong việc xây dựng và thực hiện các điều khoản hợp đồng dự án.

3. Đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất, báo cáo NCKT phải phân tích rõ lợi thế về nguồn vốn, khả năng cân đối vốn của nhà đầu tư; về năng lực, kinh nghiệm quản lý của nhà đầu tư; khả năng hoàn vốn, hiệu quả đầu tư và khả năng tiếp nhận các rủi ro.

Điều 9. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch, kế hoạch phát triển

1. Thuyết minh sự phù hợp của dự án với quy hoạch, kế hoạch phát triển GTVT các địa phương, vùng, quốc gia và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; mức độ đáp ứng quy hoạch được duyệt trong trường hợp phân kỳ đầu tư hoặc hạn chế tiêu chuẩn kỹ thuật.

2. Thuyết minh sự phù hợp của dự án với lĩnh vực đầu tư được quy định tại Điều 4 và Điều 5 Thông tư này; trường hợp dự án không thuộc lĩnh vực đầu tư quy định phải đính kèm quyết định chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Thuyết minh sự phù hợp của dự án với các điều kiện quy định tại các điểm c, d, đ khoản 1 Điều 15 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

4. Trường hợp cần thiết phải hạn chế tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc phân kỳ đầu tư nhằm giảm mức độ phức tạp của dự án, tăng tính khả thi và độ hấp dẫn của dự án, cần thuyết minh chi tiết căn cứ vào quy mô dự án, kế hoạch tổng thể thực hiện dự án để phân tích các khó khăn trong quá trình thực hiện dự án.

Điều 10. Quy mô, địa điểm dự án và nhu cầu sử dụng các nguồn tài nguyên

1. Luận chứng khoa học cơ sở xác định quy mô đầu tư, cấp hạng kỹ thuật của công trình dự án phù hợp với nhu cầu sử dụng và quy chuẩn, tiêu chuẩn được cấp có thẩm quyền ban hành; phân kỳ đầu tư của dự án và các nội dung hạn chế tiêu chuẩn kỹ thuật (nếu có).

2. Địa điểm thực hiện dự án: xác định vị trí dự án, phạm vi dự án (điểm đầu, điểm cuối, các điểm khống chế); các địa danh chủ yếu nơi dự án đi qua.

3. Nhu cầu sử dụng đất: xác định phạm vi (ranh giới) sử dụng đất bố trí mặt bằng của dự án; tổng diện tích đất chiếm dụng của dự án (chiếm dụng tạm thời, chiếm dụng vĩnh viễn), phân loại theo mục đích sử dụng đất hiện trạng làm cơ sở xác định kinh phí đền bù và định hướng công tác giải phóng mặt bằng.

4. Nhu cầu sử dụng các nguồn tài nguyên: thu thập số liệu và đánh giá nguồn tài nguyên khu vực dự án; khả năng sử dụng làm vật liệu xây dựng (trữ lượng, chất lượng) và tính khả thi của việc khai thác.

Điều 11. Điều kiện tự nhiên khu vực xây dựng và hiện trạng công trình

1. Điều kiện tự nhiên: căn cứ số liệu khảo sát thu thập được, trình bày chi tiết về điều kiện tự nhiên khu vực xây dựng công trình, đánh giá điều kiện tự nhiên với việc xây dựng công trình, dự án.

2. Đánh giá hiện trạng công trình theo các tiêu chí kỹ thuật khi đầu tư dự án; tình trạng cụ thể của công trình và mức độ đáp ứng yêu cầu khai thác; khả năng tận dụng (toàn bộ hoặc một phần) công trình hiện tại.

3. Đánh giá hiện trạng công trình và định giá tài sản còn lại của công trình kết cấu hạ tầng GTVT theo các quy định hiện hành đối với dự án thực hiện theo hợp đồng Kinh doanh - Quản lý (sau đây viết tắt là O&M).

Điều 12. Thuyết minh kỹ thuật, công nghệ và các giải pháp chủ yếu

1. Thuyết minh rõ danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu áp dụng cho dự án và các thông số kỹ thuật chủ yếu.

2. Trình bày về vị trí xây dựng, hướng tuyến công trình, danh mục và quy mô, loại, cấp công trình phù hợp với quy mô đầu tư, tiêu chuẩn, cấp hạng kỹ thuật của công trình dự án; sự cần thiết phải hạn chế yếu tố kỹ thuật (nếu có); phân tích về mặt kỹ thuật phương án phân kỳ đầu tư (nếu có).

3. Thuyết minh chi tiết nội dung đầu tư, các giải pháp kỹ thuật chủ yếu, phương án công nghệ, kỹ thuật và thiết bị được lựa chọn ứng với từng hạng mục công trình (lưu ý về khả năng tận dụng, kết nối công trình hiện hữu); giải pháp về kiến trúc, mặt bằng, mặt cắt, mặt đứng công trình, các kích thước kết cấu chính của công trình xây dựng; đặc biệt đối với các hạng mục hoặc dự án có ứng dụng khoa học - công nghệ mới, dây chuyền công nghệ hiện đại. Khi áp dụng giải pháp kỹ thuật, công nghệ, vật liệu mới phải thuyết minh, làm rõ khả năng đáp ứng yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Báo cáo NCKT phải bao gồm các bảng tính toán kết cấu đối với những kết cấu chịu lực chính hoặc áp dụng kết cấu mới; có tính toán, so sánh kinh tế - kỹ thuật trong lựa chọn phương án kỹ thuật, giải pháp thiết kế để đảm bảo lựa chọn được phương án tối ưu.

5. Thuyết minh các công trình hạ tầng kỹ thuật có liên quan; phương án kết nối hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài công trình; các giải pháp đảm bảo an toàn phòng chống cháy, nổ; đảm bảo an toàn giao thông; vệ sinh môi trường và an toàn lao động.

Điều 13. Tiến độ dự án và thời gian thực hiện hợp đồng dự án

1. Trình bày kế hoạch tổng thể thực hiện dự án (lập biểu tiến độ dự án), trong đó nêu rõ các mốc thời gian bắt đầu và kết thúc đối với các công việc chính của dự án như: lập báo cáo NCKT, phê duyệt đầu tư dự án, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư,

ký hợp đồng dự án, giai đoạn xây dựng, giai đoạn vận hành, thời hạn chuyển giao, các mốc thời gian khác (nếu có). Kế hoạch được xây dựng phải phù hợp với thực tế để đảm bảo tiến độ thực hiện dự án.

2. Đối với dự án có cấu phần xây dựng: lập tiến độ thi công tổng thể căn cứ vào khối lượng xây dựng và điều kiện địa hình, địa chất, đặc điểm thời tiết khu vực dự án làm cơ sở xác định thời gian giai đoạn thực hiện dự án và tính toán kinh phí, phân bổ vốn đầu tư.

3. Thời gian kinh doanh, khai thác dự án: được xác định từ khi đưa công trình, dự án vào khai thác sử dụng hoặc từ khi nhận bàn giao từ cơ quan quản lý (đối với dự án thực hiện theo hợp đồng O&M) đến khi hết thời gian kinh doanh, khai thác dự án theo phương án tài chính; thời gian này phải được tính đến đơn vị là ngày.

Điều 14. Giải phóng mặt bằng, tái định cư

1. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư phải phù hợp với nhu cầu sử dụng đất xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này, tuân thủ quy định của Nhà nước về việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các quy định hiện hành khác, bao gồm:

a) Phạm vi giải phóng mặt bằng trong các trường hợp khác nhau;

b) Kế hoạch thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường và hỗ trợ tái định cư (phân định rõ tái định cư phân tán và tái định cư tập trung); trường hợp tái định cư tập trung, cần xác định vị trí và quy mô xây dựng khu tái định cư; xác định kinh phí hỗ trợ chênh lệch tái định cư (nếu có);

c) Kinh phí thực hiện; dự kiến kế hoạch chi trả phù hợp với kế hoạch thực hiện làm cơ sở bố trí kế hoạch vốn và xác định lãi vay;

d) Đánh giá các tác động của giải phóng mặt bằng, tái định cư và đề ra các biện pháp giảm thiểu; cần thiết tổ chức điều tra, tham vấn cộng đồng để xây dựng phương án thực hiện hợp lý.

2. Phương án tổng thể giải phóng mặt bằng, tái định cư phải được cấp có thẩm quyền của địa phương (Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc cơ quan được ủy quyền) nơi dự án đi qua thống nhất bằng văn bản.

3. Nội dung phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các quy định khác có liên quan.

Điều 15. Tổng mức đầu tư, tổng vốn đầu tư và phương án tài chính

1. Tổng mức đầu tư phải được xác định đầy đủ, đảm bảo tính chính xác theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí xây dựng và quy định tại Nghị định số 15/2015/NĐ-CP, trong đó cần tính toán, làm rõ các nội dung:

a) Phân định mức vốn chủ sở hữu tối thiểu, vốn vay và vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án (nếu có);

b) Chi phí dự phòng và chi phí lãi vay trong thời gian xây dựng phải được xác định trên cơ sở tiến độ giải ngân phù hợp với tiến độ thực hiện dự án (phải xây dựng được dòng tiền trong thực hiện dự án).

2. Tổng vốn đầu tư phải được xác định đầy đủ, đảm bảo tính chính xác theo đúng quy định của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP và quy định khác có liên quan, trong đó cần tính toán làm rõ các nội dung:

a) Phân định mức vốn chủ sở hữu tối thiểu và vốn vay;

b) Cơ sở và sự cần thiết tính toán các chi phí liên quan đến vốn lưu động ban đầu để khai thác, vận hành dự án.

3. Phương án tài chính phải trình bày tối thiểu các nội dung sau:

a) Luận chứng đầy đủ cơ sở xác định các tham số của mô hình tài chính dự án; trên cơ sở đó tính toán, đánh giá tính khả thi về mặt tài chính và khả năng vay vốn của dự án, xác định thời gian thu hồi vốn và lợi nhuận;

b) Thuyết minh chi tiết về các khoản chi trong mô hình tài chính: tổng vốn đầu tư dự án kèm theo kế hoạch tài chính dự án (kế hoạch huy động vốn cho dự án), mức lãi suất dự kiến, điều kiện vay vốn và các khoản chi khác;

c) Nguồn thu của dự án: chi tiết mức giá phí dự kiến áp dụng phù hợp với loại hợp đồng dự án, mặt bằng chung và các quy định của pháp luật hiện hành, đồng thời căn cứ kết quả phân tích và dự báo nhu cầu quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Thông tư này, thuyết minh và tính toán chi tiết các kịch bản khác nhau về nguồn thu của dự án (ở mức căn bản, mức tối thiểu và mức tối đa);

d) Phân tích độ nhạy phù hợp đối với các yếu tố đầu vào của mô hình tài chính (bao gồm cả phân tích trong trường hợp có phương án tài chính tối ưu và phương án tài chính thấp nhất);

đ) Phân tích chi tiết về các tham số đầu ra của mô hình tài chính để đảm bảo khả năng vay vốn của dự án, tối thiểu gồm: tỷ lệ vốn vay trên vốn chủ sở hữu; tỷ suất khả năng trả nợ (DSCR); tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu tối thiểu hay tỷ suất nội hoàn vốn chủ sở hữu; tỷ suất nội hoàn tài chính của dự án (FIRR); giá trị hiện tại ròng tài chính (FNPV) và thời gian hoàn vốn (T_{hv}).

4. Trường hợp dự án được xác định cần có vốn đầu tư của Nhà nước tham gia để tăng tính khả thi của dự án, cần căn cứ mô hình tài chính và kết quả phân tích mô hình tài chính của dự án, thuyết minh chi tiết các nội dung có liên quan đến vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án, gồm:

a) Sự cần thiết phải có vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án;

b) Xác định giá trị tối đa, khả năng cân đối vốn; cách thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân của nhà đầu tư;

c) Các yêu cầu đối với vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án, như: các phương án khác nhau và phương án được lựa chọn, giá trị, các công cụ được đề xuất, cơ chế giải ngân, cơ chế thanh toán;

d) Đối với dự án đầu tư theo hình thức PPP áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Thuê dịch vụ, Xây dựng - Thuê dịch vụ - Chuyển giao: phần vốn đầu tư của Nhà nước thanh toán cho nhà đầu tư cung cấp dịch vụ và khả năng cân đối vốn hàng năm.

Điều 16. Lựa chọn loại hợp đồng dự án

1. Các căn cứ để xem xét sự phù hợp của loại hợp đồng dự án đã được xác định trong đề xuất dự án được duyệt hoặc để lựa chọn loại hợp đồng dự án khác.

2. Phân tích ưu điểm, nhược điểm của loại hợp đồng dự án được lựa chọn, nhìn nhận từ góc độ phân chia rủi ro và các yếu tố liên quan đến tính khả thi của việc thực hiện dự án.

3. Làm rõ trách nhiệm liên quan đến thực hiện dự án (bao gồm: thiết kế, xây dựng, vận hành, thu xếp vốn) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án.

Điều 17. Vốn đầu tư, kế hoạch và tính khả thi của việc huy động vốn

1. Chi tiết nguồn vốn đầu tư dự án, phân khai cụ thể kế hoạch vốn ứng với từng nguồn vốn (bao gồm vốn chủ sở hữu, vốn vay, vốn Nhà nước hỗ trợ) tương ứng với tiến độ triển khai dự án.

2. Đánh giá tính khả thi của việc huy động các nguồn vốn thực hiện dự án; nhu cầu, khả năng thanh toán của thị trường và sự quan tâm của nhà đầu tư, bên cho vay đối với dự án.

Điều 18. Quản lý thực hiện dự án, quản lý khai thác và bảo trì công trình

1. Chi tiết về năng lực và cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với từng giai đoạn cụ thể thực hiện dự án từ khi lập, thẩm định báo cáo NCKT.

2. Tùy theo tính chất và điều kiện cụ thể từng dự án, xây dựng Bộ chỉ số đánh giá chất lượng của công trình kết cấu hạ tầng giao thông trong quá trình vận hành, khai thác (sau đây viết tắt là chỉ số KPI) làm cơ sở các bên thực hiện việc giám sát dự án. Căn cứ vào đặc điểm cụ thể của dự án, xác định các nội dung cần giám sát trong quá trình thực hiện dự án và yêu cầu về việc phải đáp ứng các nội dung đó để xác định các chỉ số KPI có liên quan đến dự án; đối với mỗi chỉ số, cần nêu rõ căn cứ để đo lường, đơn vị cung cấp thông tin để đánh giá chỉ số đó và trình tự giám sát.

3. Chi tiết về công tác quản lý, khai thác và bảo trì công trình thực hiện theo quy định tại Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình; Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010

của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 19. Phân tích rủi ro của dự án và đề xuất ưu đãi, đảm bảo đầu tư

1. Xác định các rủi ro chính của dự án, đánh giá tác động đối với dự án trong trường hợp các rủi ro xảy ra để từ đó đề xuất phân chia rủi ro một cách tối ưu cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, đồng thời đề xuất các biện pháp giảm thiểu rủi ro và trách nhiệm của các bên trong việc quản lý rủi ro trong quá trình thực hiện dự án. Các nội dung này phải được trình bày dưới dạng bảng tóm tắt các rủi ro của dự án, bao gồm:

a) Xác định rõ các rủi ro chính của dự án một cách hệ thống như: rủi ro về pháp lý; rủi ro xã hội; rủi ro về môi trường; rủi ro về thiết kế, xây dựng, sản xuất; rủi ro về chi phí xây dựng và hoàn thiện công trình; rủi ro về tài chính; rủi ro về tình hình kinh tế vĩ mô; rủi ro về nhu cầu của thị trường; rủi ro vận hành; rủi ro về kết thúc hợp đồng và các rủi ro khác (nếu có);

b) Mô tả các rủi ro chính của dự án đồng thời phân tích khả năng xảy ra các rủi ro đó cũng như mức độ ảnh hưởng của chúng đối với dự án (về chi phí, tiến độ, thay đổi thiết kế, bố trí vốn…); đánh giá tác động về mặt tài chính đối với dự án nếu rủi ro xảy ra, trong trường hợp cần thiết, cần thử nghiệm các phương án khác nhau trong mô hình tài chính để có thể đánh giá được các tác động đó;

c) Căn cứ điều kiện cụ thể về mặt kỹ thuật, kinh tế và tài chính của dự án; kết quả phân tích tài chính nhằm đánh giá các tác động của các rủi ro đối với dự án cũng như chi phí và lợi ích của các biện pháp giảm thiểu rủi ro. Báo cáo NCKT cần nêu chi tiết việc phân chia rủi ro dự kiến và trách nhiệm của các bên trong việc quản lý rủi ro trong quá trình thực hiện dự án; kiến nghị cụ thể mức độ hỗ trợ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ chế chia sẻ rủi ro giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư.

2. Căn cứ đánh giá các rủi ro của dự án và tình hình thị trường tài chính hiện tại trong nước và quốc tế, thuyết minh chi tiết về các đề xuất ưu đãi đầu tư, các loại hình bảo lãnh, bảo đảm đầu tư của Chính phủ quy định tại Chương 9 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP và điều kiện kèm theo cũng như các nghĩa vụ dự phòng cần thiết trong thời gian thực hiện hợp đồng dự án.

3. Thuyết minh chi tiết phương án xử lý trong trường hợp dự án có nguồn thu thực tế sai khác nhiều so với nguồn thu ước tính, dự báo để giảm trừ thời gian thu phí hoàn vốn.

Điều 20. Hiệu quả kinh tế - xã hội và các tác động của dự án

1. Xác định tổng thể các yếu tố chi phí và các yếu tố lợi ích của dự án (bao gồm các yếu tố lợi ích định lượng được và không định lượng được). Trên cơ sở đó, phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, bao gồm: đánh giá định tính đối với

những tác động chính của dự án mà không định lượng được hoặc định lượng được nhưng không thể hiện được dưới dạng tiền tệ và định lượng rõ đối với các tác động định lượng được dưới dạng tiền tệ; tính toán, lượng hóa và phân tích về lợi ích đối với người sử dụng giữa trường hợp có dự án (bao gồm cả việc trả phí) và không có dự án, đánh giá các chỉ số hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; kết quả tính toán phải đưa ra tối thiểu các thông số sau:

a) Giá trị hiện tại thuần kinh tế (ENPV);

b) Tỷ suất nội hoàn kinh tế (EIRR);

c) Tỷ suất chi phí - lợi ích (EBCR).

2. Tác động môi trường của dự án: báo cáo NCKT bao gồm báo cáo đánh giá tác động môi trường được lập, thẩm định và phê duyệt theo quy định của pháp luật về môi trường.

3. Tác động xã hội của dự án: báo cáo NCKT cần thuyết minh các yếu tố tác động đến xã hội như hỗ trợ tái định cư, bình đẳng giới, lao động… trong quá trình thực hiện dự án tuân thủ theo các quy định hiện hành.

4. Các tác động khác: báo cáo NCKT cần thuyết minh các yếu tố tác động quốc phòng, an ninh và các tác động khác (nếu có) của dự án trong quá trình thực hiện.

Điều 21. Kết luận và Kiến nghị

1. Trong phần kết luận, trình bày tóm tắt các nội dung chính của báo cáo NCKT dự án, tối thiểu gồm:

a) Tên dự án; tên Cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất;

b) Địa điểm thực hiện dự án và diện tích sử dụng đất (nếu có);

c) Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu;

d) Tổng vốn đầu tư, tổng mức đầu tư (phân khai rõ nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước, nếu có);

đ) Loại hợp đồng dự án và thời gian hợp đồng dự án (dự kiến tiến độ thực hiện dự án, thời gian kinh doanh, khai thác);

e) Các chỉ tiêu tài chính của dự án (thông số đầu vào và đầu ra);

g) Các nội dung khác.

2. Trong phần kiến nghị, đưa ra các kiến nghị và đề xuất (nếu có).

Điều 22. Các nội dung khác

Ngoài các nội dung quy định trên, báo cáo NCKT phải bao gồm các nội dung theo quy định của pháp luật và các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan.

Chương 4
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2016.

Điều 24. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng các Cục thuộc Bộ GTVT, Tổng giám đốc các Ban Quản lý dự án thuộc Bộ GTVT, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này và đề xuất các loại hình dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư phù hợp với tình hình hoạt động của cơ quan, đơn vị.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Bộ GTVT để kịp thời hướng dẫn./.

BỘ TRƯỞNG

Đinh La Thăng